

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa I) về nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 432/TTr-STC ngày 16 tháng 12 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu (Chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu:

a) Tổ chức thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 thuộc ngành, lĩnh vực và địa bàn quản lý.

b) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý được giao tại Quyết định này, đảm bảo đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

c) Định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng (trước ngày 18 hằng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu) tổng hợp kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, gửi Sở Tài chính tổng hợp.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh căn cứ hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương, các quy định có liên quan giao các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực quản lý cho UBND các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc **trước ngày 25/12/2025**; hướng dẫn UBND các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao theo ngành, lĩnh vực quản lý; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo theo các mốc thời gian quy định hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng.


3. Giao Sở Tài chính:

a) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh.

b) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026.

c) Định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (trước ngày 20 hằng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu) tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện, phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Thường trực ĐU UBND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- TT XT,ĐT,TM&DL tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các đơn vị thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH_(Thảo).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp



Phụ lục 01:

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026
1	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%	10
-	Ngành nông lâm thủy	%	5,1
-	Ngành công nghiệp - xây dựng	%	12,85
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	12,39
-	Ngành dịch vụ	%	13,00
-	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,06
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng	420
3	Cơ cấu kinh tế	%	
-	Ngành nông lâm thủy	%	37,1
-	Ngành công nghiệp - xây dựng	%	27,68
-	Ngành dịch vụ	%	35,22
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	124
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	>134
6	Tổng thu NSNN	Tỷ đồng	34.435
	<i>Trong đó: thuế phí</i>	Tỷ đồng	18.000
7	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.590
8	Tổng lượng khách phục vụ	Ngàn lượt	25.080
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	Ngàn lượt	1.580
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1-1,5
	<i>Trong đó: tỷ lệ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm</i>	%	2-3
10	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	70.000
11	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ/vạn dân	7,7
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường bệnh/vạn dân	23,4
12	Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân	%	> 95
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	20,5
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	14,50
13	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026
14	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	> 70
15	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	93,8
	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa	%	96,5
16	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95
	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	75
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	95
17	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	83,21
	Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,2
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	60
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,78
19	Chỉ tiêu về nông thôn mới	xã	82 xã đạt chuẩn nông thôn mới
20	Tỷ lệ đô thị hóa	%	36



Phụ lục 02:

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2026										
		CHỈ TIÊU KINH TẾ			CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG				CHỈ TIÊU BẢO HIỂM - XÃ HỘI			
		Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (%)	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn/ so với dự toán UBND tỉnh giao (%)	Tỷ lệ giải ngân đầu tư công %	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị (%)	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn (%)	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	Tỷ lệ tham gia BHXH (%)	Tỷ lệ tham gia BHTN (%)	
	Toàn tỉnh	10,00	100	100	95	75	83,21	98,2	>95	20,5	14,5	
1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	19,17	100	100	99,50	-	100	-	95,06	34,60	28,10	
2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	11,89	100	100	98,00	-	100	-	95,06	34,00	27,60	
3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	13,20	100	100	98,00	-	100	-	95,06	34,20	27,80	
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	7,99	100	100	98,00	-	100	-	95,06	30,50	24,90	
5	Phường Langbiang - Đà Lạt	11,82	100	100	95,00	-	95,00	-	95,06	27,50	22,50	
6	Xã Lạc Dương	6,43	100	100	-	90,00	-	99,00	95,06	19,80	16,50	
7	Phường 1 Bảo Lộc	12,03	100	100	95,00	-	85,00	-	95,02	20,30	15,20	
8	Phường 2 Bảo Lộc	12,01	100	100	86,60	-	100,00	-	95,02	19,90	14,90	
9	Phường 3 Bảo Lộc	11,21	100	100	65,00	-	25,00	-	95,02	19,60	14,60	
10	Phường B'Lao	12,03	100	100	95,00	-	80,00	-	95,02	36,50	27,50	
11	Xã Bảo Lâm 1	9,66	100	100	-	75,00	-	99,00	95,01	21,60	13,10	
12	Xã Bảo Lâm 2	8,20	100	100	-	100	-	99,00	95,01	10,80	5,80	
13	Xã Bảo Lâm 3	8,99	100	100	-	95,00	-	100	95,01	8,10	4,00	
14	Xã Bảo Lâm 4	4,52	100	100	-	75,00	-	100	95,01	9,90	5,20	
15	Xã Bảo Lâm 5	7,62	100	100	-	90,00	-	98,00	95,01	13,20	7,40	
16	Xã Di Linh	11,04	100	100	-	95,00	-	98,00	95,00	15,90	9,10	
17	Xã Hòa Ninh	9,04	100	100	-	95,00	-	100	95,00	12,80	7,50	
18	Xã Hòa Bắc	5,90	100	100	-	87,00	-	98,50	95,00	13,90	8,10	
19	Xã Đinh Trang Thượng	11,47	100	100	-	100	-	99,00	95,30	13,50	7,90	
20	Xã Bảo Thuận	7,32	100	100	-	85,00	-	98,70	95,40	13,80	8,00	
21	Xã Sơn Điền	5,39	100	100	-	0,00	-	90,00	98,00	11,80	7,00	

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2026									
		CHỈ TIÊU KINH TẾ			CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG				CHỈ TIÊU BẢO HIỂM - XÃ HỘI		
		Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (%)	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn/ so với dự toán UBND tỉnh giao (%)	Tỷ lệ giải ngân đầu tư công %	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị (%)	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn (%)	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	Tỷ lệ tham gia BHXH (%)	Tỷ lệ tham gia BHTN (%)
22	Xã Gia Hiệp	8,35	100	100	-	>95	-	100,00	95,00	13,40	7,80
23	Xã Hiệp Thạnh	10,46	100	100	-	96,20	-	99,30	95,01	13,95	8,90
24	Xã Đức Trọng	12,29	100	100	-	99,00	-	99,00	95,00	24,00	15,40
25	Xã Ninh Gia	6,94	100	100	-	97,00	-	100	95,01	12,25	7,80
26	Xã Tân Hội	9,44	100	100	-	87,00	-	≥99	95,01	8,25	5,30
27	Xã Tà Hinc	7,76	100	100	-	90,00	-	99,30	95,01	11,00	7,00
28	Xã Tà Năng	6,30	100	100	-	0,00	-	99,00	95,01	8,00	5,10
29	Xã Đơn Dương	9,06	100	100	-	97,00	-	99,00	95,00	19,95	12,80
30	Xã Ka Đô	10,64	100	100	-	91,00	-	100	95,01	16,85	10,80
31	Xã Quảng Lập	9,40	100	100	-	91,00	-	94,00	95,01	14,00	9,00
32	Xã D'Ran	7,29	100	100	-	51,00	-	98,50	95,01	16,50	10,60
33	Xã Đinh Văn Lâm Hà	10,89	100	100	-	90,00	-	98,00	95,02	20,25	11,40
34	Xã Phú Sơn Lâm Hà	9,30	100	100	-	92,00	-	98,00	95,02	11,10	6,30
35	Xã Nam Hà Lâm Hà	8,50	100	100	-	100	-	100	95,02	8,90	5,10
36	Xã Nam Ban Lâm Hà	10,98	100	100	-	40,00	-	100	95,02	14,70	8,30
37	Xã Tân Hà Lâm Hà	10,59	100	100	-	92,00	-	99,00	95,02	12,10	6,90
38	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	8,25	100	100	-	90,00	-	98,00	95,02	8,10	4,70
39	Xã Đam Rông 1	8,29	100	100	-	75,00	-	98,00	95,01	12,50	6,50
40	Xã Đam Rông 2	9,26	100	100	-	60,00	-	98,00	95,01	12,50	6,50
41	Xã Đam Rông 3	9,56	100	100	-	80,00	-	98,00	95,01	12,50	6,50
42	Xã Đam Rông 4	7,99	100	100	-	75,00	-	95,00	96,00	12,50	6,50
43	Xã Đạ Huoi	11,18	100	100	-	75,00	-	100	95,10	25,00	17,20
44	Xã Đạ Huoi 2	9,87	100	100	-	75,00	-	100	95,30	22,00	16,00
45	Xã Đạ Huoi 3	8,79	100	100	-	75,00	-	100	95,40	17,50	14,10
46	Xã Đạ Tẻh	13,00	100	100	-	97,00	-	100	95,20	25,00	17,20
47	Xã Đạ Tẻh 2	9,74	100	100	-	75,00	-	100	95,30	22,50	16,20
48	Xã Đạ Tẻh 3	8,55	100	100	-	94,00	-	100	95,30	17,50	14,10
49	Xã Cát Tiên	11,05	100	100	-	75,00	-	100	95,30	25,00	17,20
50	Xã Cát Tiên 2	10,08	100	100	-	75,00	-	100	95,00	21,00	15,60
51	Xã Cát Tiên 3	9,37	100	100	-	75,00	-	98,00	95,50	17,00	13,90
52	Phường Bắc Gia Nghĩa	8,63	100	100	90,00	-	90,00	-	95,01	19,00	13,10

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2026									
		CHỈ TIÊU KINH TẾ			CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG				CHỈ TIÊU BẢO HIỂM - XÃ HỘI		
		Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (%)	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn/ so với dự toán UBND tỉnh giao (%)	Tỷ lệ giải ngân đầu tư công %	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị (%)	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn (%)	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	Tỷ lệ tham gia BHXH (%)	Tỷ lệ tham gia BHTN (%)
53	Phường Nam Gia Nghĩa	10,51	100	100	95,00	-	85,00	-	95,01	24,00	16,50
54	Phường Đông Gia Nghĩa	11,30	100	100	90,00	-	85,00	-	95,01	25,00	17,10
55	Xã Đắc Wil	8,96	100	100	-	50,00	-	100	95,02	20,50	14,50
56	Xã Nam Dong	6,34	100	100	-	81,00	-	99,00	95,02	20,50	14,50
57	Xã Cư Jút	9,27	100	100	-	70,00	-	100	95,02	20,50	14,50
58	Xã Nam Đà	5,66	100	100	-	84,00	-	99,60	95,02	20,50	14,50
59	Xã Krông Nô	6,65	100	100	-	95,00	-	99,00	95,02	20,50	14,50
60	Xã Nam Nung	6,33	100	100	-	80,00	-	99,15	95,02	20,50	14,50
61	Xã Quảng Phú	5,85	100	100	-	90,00	-	99,00	95,02	20,50	14,50
62	Xã Đắc Sắk	7,00	100	100	-	55,00	-	99,00	95,10	20,50	14,50
63	Xã Thuận An	7,30	100	100	-	75,00	-	99,00	95,10	20,50	14,50
64	Xã Đức Lập	8,99	100	100	-	87,00	-	99,00	95,10	20,50	14,50
65	Xã Đắc Mil	7,59	100	100	-	55,00	-	95,00	95,10	20,50	14,50
66	Xã Đắc Song	6,10	100	100	-	75,00	-	99,00	95,10	20,50	14,50
67	Xã Đức An	8,64	100	100	-	75,00	-	96,00	95,10	19,30	13,00
68	Xã Thuận Hạnh	7,07	100	100	-	93,00	-	100	95,10	17,80	12,00
69	Xã Trường Xuân	6,75	100	100	-	65,00	-	95,00	95,00	11,00	7,80
70	Xã Kiến Đức	10,38	100	100	-	50,00	-	100	95,10	21,80	13,30
71	Xã Nhân Cơ	16,72	100	100	-	75,00	-	100	95,08	21,00	12,90
72	Xã Quảng Tín	17,45	100	100	-	40,00	-	100	95,03	12,80	8,20
73	Xã Tà Đùng	5,58	100	100	-	80,00	-	94,00	99,00	14,20	9,60
74	Xã Quảng Khê	5,55	100	100	-	75,00	-	89,00	98,00	24,80	13,40
75	Xã Quảng Sơn	5,67	100	100	-	89,90	-	98,00	99,00	13,70	9,40
76	Xã Quảng Hòa	6,76	100	100	-	45,00	-	80,00	99,00	12,20	8,90
77	Xã Quảng Tân	6,95	100	100	-	52,80	-	95,30	99,00	6,80	4,80
78	Xã Tuy Đức	5,92	100	100	-	63,00	-	95,00	95,10	19,00	12,80
79	Xã Quảng Trực	5,55	100	100	-	60,00	-	95,00	99,00	14,60	9,70
80	Xã Vĩnh Hào	11,96	100	100	-	75,00	-	98,20	95,02	26,40	17,30
81	Xã Liên Hương	11,42	100	100	-	95,00	-	99,00	95,02	22,50	14,80
82	Xã Tuy Phong	8,89	100	100	-	90,00	-	99,00	95,02	20,70	13,70

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2026									
		CHỈ TIÊU KINH TẾ			CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG				CHỈ TIÊU BẢO HIỂM - XÃ HỘI		
		Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (%)	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn/ so với dự toán UBND tỉnh giao (%)	Tỷ lệ giải ngân đầu tư công %	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị (%)	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn (%)	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	Tỷ lệ tham gia BHXH (%)	Tỷ lệ tham gia BHTN (%)
83	Xã Phan Rí Cửa	10,77	100	100	-	90,00	-	99,00	95,02	13,80	9,40
84	Xã Bắc Bình	10,61	100	100	-	80,00	-	99,90	95,02	19,50	13,00
85	Xã Hồng Thái	8,8	100	100	-	100	-	100	95,02	17,60	11,80
86	Xã Hải Ninh	9,48	100	100	-	90,00	-	100	95,02	15,50	10,40
87	Xã Phan Sơn	10,7	100	100	-	50,00	-	98,00	95,02	13,60	9,20
88	Xã Sông Luỹ	11,63	100	100	-	80,00	-	100	95,01	9,60	5,90
89	Xã Lương Sơn	13,16	100	100	-	100	-	80,00	95,02	15,30	10,30
90	Xã Hoà Thắng	17,03	100	100	-	100	-	100	95,01	17,10	10,50
91	Xã Đông Giang	8,34	100	100	-	60,00	-	100	95,50	14,90	9,10
92	Xã La Dạ	10,95	100	100	-	75,00	-	100	95,01	10,90	6,70
93	Xã Hàm Thuận Bắc	8,74	100	100	-	30,00	-	92,00	95,01	9,60	5,90
94	Xã Hàm Thuận	14,52	100	100	-	41,19	-	99,90	95,01	16,60	10,20
95	Xã Hồng Sơn	10,54	100	100	-	5,00	-	99,98	95,01	23,10	14,10
96	Xã Hàm Liêm	5,00	100	100	-	60,00	-	99,00	95,01	13,20	8,10
97	Phường Hàm Thắng	13,13	100	100	75,00	-	100	-	95,01	31,30	25,30
98	Phường Bình Thuận	13,16	100	100	70,00	-	100	-	95,01	31,30	25,30
99	Phường Mũi Né	9,81	100	100	95,00	-	64,00	-	95,01	31,30	25,30
100	Phường Phú Thủy	12,23	100	100	98,00	-	98,00	-	95,01	31,30	25,30
101	Phường Phan Thiết	12,07	100	100	95,00	-	85,00	-	95,01	31,30	25,30
102	Phường Tiến Thành	9,20	100	100	95,00	-	90,00	-	95,01	31,30	25,30
103	Xã Tuyên Quang	10,58	100	100	-	75,00	-	100	95,01	31,30	25,30
104	Xã Hàm Thạnh	7,86	100	100	-	50,00	-	96,00	95,10	18,20	13,20
105	Xã Hàm Kiệm	11,60	100	100	-	80,00	-	100	95,10	26,10	18,00
106	Xã Tân Thành	11,44	100	100	-	75,00	-	100	95,10	20,30	14,50
107	Xã Hàm Thuận Nam	12,15	100	100	-	50,00	-	100	95,10	23,50	16,40
108	Xã Tân Lập	9,24	100	100	-	75,00	-	99,00	95,10	17,20	12,60
109	Xã Tân Minh	11,71	100	100	-	75,00	-	99,00	95,10	18,45	13,20
110	Xã Hàm Tân	10,85	100	100	-	80,00	-	99,00	95,10	20,20	14,40
111	Xã Sơn Mỹ	8,90	100	100	-	40,00	-	99,60	95,10	18,67	13,40
112	Phường La Gi	10,92	100	100	98,00	-	95,00	-	95,10	22,19	15,60
113	Phường Phước Hội	11,82	100	100	96,00	-	99,79	-	95,10	21,94	15,50
114	Xã Tân Hải	9,24	100	100	-	50,00	-	99,00	95,10	17,96	12,90

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2026									
		CHỈ TIÊU KINH TẾ			CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG				CHỈ TIÊU BẢO HIỂM - XÃ HỘI		
		Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (%)	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn/ so với dự toán UBND tỉnh giao (%)	Tỷ lệ giải ngân đầu tư công %	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị (%)	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn (%)	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	Tỷ lệ tham gia BHXH (%)	Tỷ lệ tham gia BHTN (%)
115	Xã Nghị Đức	9,55	100	100	-	99,00	-	100	95,10	15,00	10,60
116	Xã Bắc Ruộng	8,41	100	100	-	100	-	100	95,10	18,50	13,10
117	Xã Đồng Kho	7,31	100	100	-	95,00	-	99,00	95,10	15,00	10,60
118	Xã Tánh Linh	10,09	100	100	-	92,00	-	99,00	95,10	17,00	12,00
119	Xã Suối Kiệt	6,90	100	100	-	85,00	-	100	95,10	11,10	8,90
120	Xã Nam Thành	9,29	100	100	-	75,00	-	93,50	95,10	16,00	11,30
121	Xã Đức Linh	11,44	100	100	-	98,00	-	99,70	95,10	22,00	16,00
122	Xã Hoài Đức	12,08	100	100	-	80,00	-	98,20	95,10	21,00	14,80
123	Xã Trà Tân	10,53	100	100	-	50,00	-	99,42	95,10	29,80	21,00
124	Đặc khu Phú Quý	9,21	100	100	-	100	-	100	100	15,52	6,20



Phụ lục 03:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

(Diện tích: Ha; Năng suất: Tạ/ha; Sản lượng: Tấn)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
*	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	1.064.100	
*	TỔNG SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC	Tấn	1.436.738	
-	Thóc	Tấn	1.049.375	
-	Ngô	Tấn	387.363	
I	CÂY HÀNG NĂM	Ha	429.300	
1	Cây lúa	Ha	167.900	
	DT thu hoạch	Ha	167.900	
	Năng suất	Tạ/ha	62,5	
	Sản lượng	Tấn	1.049.375	
2	Cây ngô	Ha	58.250	
	DT thu hoạch	Ha	58.250	
	Năng suất	Tạ/ha	66,5	
	Sản lượng	Tấn	387.363	
3	Đậu các loại	Ha	16.100	
	DT thu hoạch	Ha	16.100	
	Năng suất	Tạ/ha	13,5	
	Sản lượng	Tấn	21.748	
4	Rau các loại	Ha	96.600	
	DT thu hoạch	Ha	96.600	
	Năng suất	Tạ/ha	310,0	
	Sản lượng	Tấn	2.994.600	
5	Hoa các loại	Ha	12.610	
	DT thu hoạch	Ha	12.610	
	Năng suất	1.000 cành	410,5	
	Sản lượng	1.000 cành	5.176.405	
II	CÂY DÀI NGÀY	Ha	634.800	
1	Cây cà phê	Ha	328.650	
	DT kinh doanh	Ha	316.856	
	Năng suất	tạ/ha	33,3	
	Sản lượng	tấn	1.055.130	
2	Cây chè	Ha	9.300	
	DT kinh doanh	Ha	8.831	
	Năng suất	Tạ/ha	135,9	
	Sản lượng	Tấn	120.008	
3	Cây điều	Ha	48.715	
	DT kinh doanh	Ha	48.523	
	Năng suất	Tạ/ha	8,9	
	Sản lượng	Tấn	43.186	
4	Cây tiêu	Ha	37.200	
	DT kinh doanh	Ha	35.375	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	Năng suất	Tạ/ha	27,0	
	Sản lượng	Tấn	95.513	
5	Cây ăn quả	Ha	112.262	
	DT kinh doanh	Ha	82.147	
	Năng suất	Tạ/ha	157,6	
	Sản lượng	Tấn	1.294.790	
	Trong đó:			
5.1	Cây sầu riêng	Ha	45.550	
	DT kinh doanh	Ha	23.951	
	Năng suất	Tạ/ha	128,3	
	Sản lượng	Tấn	307.289	
5.2	Cây bơ	Ha	8.500	
	DT kinh doanh	Ha	7.846	
	Năng suất	Tạ/ha	125,0	
	Sản lượng	Tấn	98.043	
5.3	Thanh long	Ha	25.900	
	DT kinh doanh	Ha	25.900	
	Năng suất	Tạ/ha	223,0	
	Sản lượng	Tấn	577.570	
6	Cây cao su	Ha	75.381	
	DT kinh doanh	Ha	64.943	
	- Năng suất	Tạ/ha	17,7	
	- Sản lượng	Tấn	115.077	
7	Cây mắc ca	Ha	11.517	
	DT kinh doanh	Ha	5.378	
	- Năng suất	Tạ/ha	18,8	
	- Sản lượng	Tấn	10.096	

Ghi chú: Giao **Sở Nông nghiệp và Môi trường** trực tiếp theo dõi, đơn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cụ thể cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 04:

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026	Ghi chú
I	Đàn vật nuôi			
1	Gia súc	Con	2.050.100	
1.1	Trâu	Con	27.000	
1.2	Bò	Con	318.100	
a)	Bò sữa	Con	31.000	
b)	Bò thịt	Con	287.100	
1.3	Lợn	Con	1.590.000	
1.4	Đàn dê	Con	115.000	
2	Gia cầm, thủy cầm, chim cút	1000 con	23.150	
II	Sản phẩm chăn nuôi			
1	Thịt hơi các loại	Tấn	357.636	
1.1	Thịt lợn	Tấn	259.000	
1.2	Thịt trâu	Tấn	1.690	
1.3	Thịt bò	Tấn	17.175	
1.4	Thịt dê	Tấn	2.171	
1.5	Thịt gia cầm	Tấn	77.600	
2	Trứng	1000 quả	788.469	
3	Sữa	Tấn	121.800	
III	Thủy sản			
1	Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	259.292	
	- Trong đó: sản lượng thủy sản khai	Tấn	257.542	
2	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	33.000	
3	Sản lượng giống thủy sản	Triệu con	26.594	

Ghi chú: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp theo dõi, đôn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cụ thể cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 05:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	110.00	
-	Công nghiệp khai khoáng	%	110.00	
-	Công nghiệp chế biến chế tạo	%	115.50	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	107.50	
-	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	%	107.00	
II	Một số sản phẩm chủ yếu			
-	- Đá các loại	M3	4.500.000	
-	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	27.500	
-	Rau, quả chế biến	Tấn	40.500	
-	Đồ uống các loại	1000 Lít	200.000	
-	Sợi các loại	Tấn	4.000	
-	Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	46.000	
-	Giày, dép thể thao	1000 Đôi	8.000	
-	Gỗ cưa hoặc xẻ	M3	42.000	
-	Phân bón và hợp chất ni tơ	Tấn	145.000	
-	Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	490.000	
-	Bê tông trộn sẵn	M3	1.050.000	
-	Oxit nhôm	Tấn	1.900.000	
-	Cấu kiện kim loại	Tấn	1.600	
-	Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	42.500	
-	Điện sản xuất	Triệu KWh	39.000	
-	Điện thương phẩm	Triệu KWh	6.000	
-	Nước máy	1000 M3	123.500	
-	Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	166.500	

Ghi chú: Giao Sở Công Thương trực tiếp theo dõi, đơn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cụ thể cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 06:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI - XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	Triệu USD	6.020,0	
1	Xuất khẩu	Triệu USD	3.590	
1	Alumin và hydroxit nhôm		700	
2	Cà phê nhân		650	
3	Hàng thuỷ sản		224.6	
4	Rau, củ, trái cây các loại		172	
5	Điều		350	
6	Tiêu		115	
7	Hoa tươi các loại		97	
8	Chè chế biến		16	
9	Cao su		41	
10	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ		29	
11	Hàng may mặc và nguyên liệu dệt may		471.2	
12	Hàng giày, dép các loại	Triệu USD	213	
2	Nhập khẩu	Triệu USD	2.430	
II	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	322.800	

Ghi chú: Giao Sở Công Thương trực tiếp theo dõi, đơn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cụ thể cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 07:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC XÂY DỰNG, NƯỚC SINH HOẠT VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Sản phẩm chủ yếu			Sở Xây dựng theo dõi thực hiện
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	3.368,00	
	- Cát, sỏi các loại	1.000 m ³	843,00	
	- Bê tông tươi	1.000 m ³	1.210,00	
	- Gạch xây các loại	1.000 viên	807,00	
2	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch			
	- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đô thị (QHPK đô thị)	%	80	
	- Tỷ lệ lập quy hoạch nông thôn (QHC xã, đối với các xã)	%	55	
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	36	Thống kê tình hình tính toán số liệu
4	Tỷ lệ hộ dân đô thị sử dụng nước sạch tập trung	%	83	Sở Xây dựng theo dõi thực hiện
5	Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải đô thị	%	95,0	Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp theo dõi, đôn đốc thực hiện
6	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt vùng nông thôn được thu gom và xử lý	%	75,0	
7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	95,0	
8	Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,2	



Phụ lục 08:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

Nội dung công việc	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1. Đo đạc lập bản đồ địa chính			
- Tỷ lệ 1/500	ha	167	
- Tỷ lệ 1/1.000	ha	5.429	
- Tỷ lệ 1/2.000	ha	81.559	
- Tỷ lệ 1/2.000	ha	57.007	
2. Đăng ký cấp GCNQSD đất			
- Cấp mới (cấp lần đầu)	giấy	157.407	
- Cấp đổi	giấy	401.833	

Ghi chú: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp theo dõi, đôn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cụ thể cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 09:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Vận tải hàng hóa			
a	Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1000Tấn	31.922	
	Đường bộ	1000Tấn	31.856	
	Đường thủy	1000Tấn	66	
b	Khối lượng luân chuyển hàng hóa	1000Tấnkm	4.397.151	
	Đường bộ	1000Tấnkm	4.389.971	
	Đường thủy	1000Tấnkm	7.180	
2	Vận tải hành khách			
a	Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	55.847	
	Đường bộ	1000HK	55.381	
	Đường thủy	1000HK	466	
b	Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	8.322.929	
	Đường bộ	1000HKkm	8.281.640	
	Đường thủy	1000HKkm	41.289	
3	Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	17.193	
	Hành khách	Tỷ đồng	7.629	
	Hàng hóa	Tỷ đồng	7.281	
	Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển fax	Tỷ đồng	2.283	
4	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	1811	

Ghi chú: Giao Sở Xây dựng trực tiếp theo dõi, đơn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 10:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG			
1	Trường học các cấp			
	- Mầm non	trường	526	
	- Tiểu học	trường	564	
	- Trung học cơ sở	trường	365	
	- Trung học phổ thông	trường	122	
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, khu vực	trường	23	
	- Trường chuyên biệt	trường	3	
2	Tỷ lệ kiên cố phòng học công lập			
	- Mầm non	%	70	
	- Tiểu học	%	80	
	- Trung học cơ sở	%	90	
	- Trung học phổ thông	%	92	
3	Tỷ lệ học sinh phổ thông bình quân trên một giáo viên			
	- Tiểu học	học sinh	25	
	- Trung học cơ sở	học sinh	27	
	- Trung học phổ thông	học sinh	29	
4	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học			
	- Tiểu học	Học sinh	31	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	40	
	- Trung học phổ thông	Học sinh	41	
5	Giáo dục thường xuyên			
	- Dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ	%	89,0	
	- Dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ	%	92,0	
6	Kết quả phổ cập giáo dục THCS			
	- Số xã, phường, đặc khu đạt PC GD THCS mức độ 2	xã, phường, đặc khu	45	
	- Số xã, phường, đặc khu đạt PC GD THCS mức độ 3	xã, phường, đặc khu	75	
7	Tỷ lệ trường MN-PT công lập đạt chuẩn quốc gia	%	70,0	
8	Tỷ lệ trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia	%	71,0	
II	GIÁO DỤC ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG			
1	Đại học, phân hiệu đại học	trường	4	
2	Cao đẳng	trường	5	

Ghi chú: Giao Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp theo dõi, đôn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 11:
KẾ HOẠCH LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	7,7	
2	Số dược sỹ đại học/10.000 dân	Dược sỹ	2,0	
3	Số điều dưỡng trên 10.000 dân	Điều dưỡng	9,8	
4	Tỷ số giới tính khi sinh	số bé trai/100 bé gái	<110	
5	Tổng tỷ suất sinh	số con/ phụ nữ	2,1	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥ 95	
7	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	≥ 90	
8	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	23,4	
9	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.0	
10	Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	số ca tử vong mẹ/số trẻ sinh ra sống	40	
11	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	%	10	
12	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	%	16	
13	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (thể thấp còi)	%	17	
14	Tỷ lệ người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng kịp thời	%	>91	
15	Tỷ lệ người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, phụng dưỡng, chăm sóc kịp thời	%	>91	

Ghi chú: Giao Sở Y tế trực tiếp theo dõi, đôn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 12:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	DU LỊCH			
1	Số lượt khách phục vụ	1.000 Lượt khách	25.080	Theo Số liệu Thống kê tỉnh
	- Khách trong nước	1.000 Lượt khách	23.500	
	- Khách quốc tế	1.000 Lượt khách	1.580	
2	Số ngày khách lưu trú	1.000 Ngày khách	47.600	
	- Khách trong nước	1.000 Ngày khách	42.500	
	- Khách quốc tế	1.000 Ngày khách	5.100	
3	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	71.500	
II	VĂN HÓA			
1	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	93,8	
2	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa	%	96,5	
3	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu tiêu biểu	%	7,25	
4	Tổng số chương trình biểu diễn nghệ thuật xây dựng mới	Chương trình	22	
5	Số hiện vật, hình ảnh có giá trị lịch sử về văn hóa bổ sung mới trong năm	Hiện vật	320	
6	Số buổi chiếu phục vụ vùng xa, vùng đồng bào dân tộc	Buổi chiếu	1.010	
7	Tổng số sách, báo, tạp chí được bổ sung mới	Bản	20.878	
8	Số buổi hoạt động các đội thông tin lưu động	Buổi	165	
III	THỂ THAO			
1	Thể thao thành tích cao			
	- Số bộ môn tham gia	bộ môn	20	
	- Số lượt vận động viên tham gia	vận động viên	1.200	
	- Số huy chương đạt được qua các giải khu vực và quốc gia	huy chương	400	
2	Thể dục, thể thao quần chúng			
	- Tỷ lệ tham gia luyện tập thể dục, thể thao	%	35,5	
	- Số đơn vị thể dục thể thao (câu lạc bộ)	đơn vị	1.500	
	- Gia đình thể thao	%	26,5	
3	Chỉ tiêu đào tạo năng khiếu	vận động viên	750	

Ghi chú: Giao Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch trực tiếp theo dõi, đơn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 13:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22 /12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Người	350	
2	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Sáng chế	2-3	
3	Chi cho nghiên cứu khoa học và công nghệ	Đồng	51.873.064.621	

Ghi chú: Giao **Sở Khoa học và Công nghệ** trực tiếp theo dõi, đơn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu cho các xã, phường, đặc khu theo quy định (nếu có)



Phụ lục 14:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC ĐÀO TẠO NGHỀ, LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Cơ sở dạy nghề			Sở Nội vụ
	- Trường cao đẳng nghề	trường	5	
	- Trường trung cấp nghề	trường	4	
	- Trung tâm dạy nghề	trung tâm	30	
	Trong đó: công lập		13	
	- Cơ sở dạy nghề khác	cơ sở	17	
2	Đào tạo nghề			
	- Cao đẳng nghề	người	2.409	
	- Trung cấp nghề	người	4.264	
	- Sơ cấp nghề	người	5.000	
	- Đào tạo không chính quy	người	15.000	
3	Học sinh tốt nghiệp sau học nghề, cao đẳng nghề			
	- Cao đẳng nghề	người	1.160	
	- Trung cấp nghề	người	2.645	
	- Sơ cấp nghề	người	4.950	
	- Đào tạo không chính quy	người	14.800	
4	Số lao động được giải quyết việc làm		70.000	Sở Nội vụ
	- Lao động làm việc trong tỉnh	Lượt người	49.000	
	- Lao động làm việc ngoài tỉnh		19.550	
	- Lao động đi làm việc ở nước ngoài		1.450	
5	Lao động được vay vốn quỹ Quốc gia về việc làm		Lượt người	
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%		
	- Trong đó: khu vực thành thị	%		
7	Số cán bộ được bồi dưỡng tập huấn về lao động việc làm	người	800	
8	Tổ chức phiên giao dịch việc làm	Phiên	150	
9	Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm	người	60.000	

Ghi chú: Giao **Sở Nội vụ** trực tiếp theo dõi, đôn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu/nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị theo quy định (nếu có)



Phụ lục 15:

KẾ HOẠCH LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin			
1	Tổng số thuê bao điện thoại	thuê bao	4.000.000	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Mật độ máy điện thoại/100 dân	máy	103	
3	Tổng số thuê bao Internet (kể cả thuê bao 3G)	thuê bao	4.350.000	
4	Tổng số trạm BTS	trạm	11.000	
5	Tổng số điểm phục vụ bưu chính	điểm	640	
II	Hoạt động Phát thanh - Truyền hình			
1	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100	
3	Thời lượng phát sóng truyền thanh	Giờ	25.600	
	- FM	Giờ	18.300	
	- AM	Giờ	7.300	
4	Thời lượng phát sóng truyền hình	Giờ	7.000	
	Trong đó: Chương trình Lâm Đồng	Giờ	7.000	
5	Tỷ lệ số hộ xem được truyền hình	%	97	
6	Tỷ lệ số hộ nghe được đài tiếng nói Việt Nam	%	97	
7	Thời lượng phát sóng truyền hình dân tộc	Giờ	90	
8	Thời lượng phát sóng phát thanh tiếng dân tộc	Giờ	350	

Ghi chú: Giao **Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch** trực tiếp theo dõi, đơn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu/nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị theo quy định (nếu có)



Phụ lục 16:

**CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Cán bộ, công chức cấp tỉnh			
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định trước khi bổ nhiệm ngạch, bậc, chức vụ lãnh đạo, quản lý đúng quy định	%	ít nhất 95%	
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, vị trí việc làm	%	ít nhất 80%	
3	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh	%	ít nhất 70%	
II	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp, đạo đức công vụ	%	ít nhất 70%	
III	Viên chức			Sở Nội vụ
1	Tỷ lệ viên chức được bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp; cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành	%	ít nhất 90%	
2	Tỷ lệ viên chức quy hoạch chức vụ quản lý bồi dưỡng năng lực, kỹ năng quản lý trước khi bổ nhiệm	%	ít nhất 90%	
IV	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh	Thứ hạng	20/34	
V	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	Thứ hạng	20/34	
VI	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	Thứ hạng	20/34	
VII	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	10/34	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh

Ghi chú: Giao Sở Nội vụ, Trung tâm XTĐTMDL tỉnh trực tiếp theo dõi, đôn đốc thực hiện; giao chỉ tiêu/nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị theo quy định (nếu có)